



DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.146

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thanh Long^{1*}, Huỳnh Văn Hiền¹, Mai Việt Văn¹, Trần Đắc Định¹ và Naoki Tojo²

¹Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

²Trường Đại học Hokkaido, Nhật Bản

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thanh Long (email: ntlong@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 07/03/2018

Ngày nhận bài sửa: 07/07/2018

Ngày duyệt đăng: 29/10/2018

Title:

Evaluation of fishing activities in the Mekong Delta

Từ khóa:

Đồng bằng sông Cửu Long, khai thác thủy sản, kỹ thuật, tài chính, thuận lợi và khó khăn

Keywords:

Advantages and disadvantages, finance, fishing, Mekong Delta, technique

ABSTRACT

A study of fishing activities was conducted from July to December 2017 in coastal provinces of the Mekong Delta. Results show that the gill nets, trawl nets, bag nets, and cage traps were main fishing gears and had highest number of fishing boats and yields. All of fishing gears can capture whole year round. Gill nets had largest scale, but the yield of trawlers was highest. Gill nets were most effective with highest profit achieved (298 million VND per year). Trawlers had highest yield (20.42 tons/year), but they had highest ratio of trash fish (38.4%) and lowest benefit ratio (0.45 times). Although the bag nets had highest benefit ratio (1.41 times), they had lowest yield (7.17 tons/year) and highest ratios of trash fish so they affected fisheries resources. Cage traps had highest ratio of trash fish (23.8%). For the sustainable development of fishing, management of fisheries resources should be promoted, supporting fishermen to access low interest rates to invest in capture production, and training them to use advanced fishing gear to increase their fishing efficiency.

TÓM TẮT

Nghiên cứu hoạt động khai thác thủy sản được thực hiện từ tháng 7-12/2017 ở các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy nghề lưới rê, lưới kéo, nghề lưới đáy và rập xếp là các nghề khai thác chủ lực chiếm số lượng tàu và sản lượng cao. Tất cả các nghề có thể khai thác quanh năm. Tàu lưới rê có qui mô lớn nhất nhưng sản lượng một năm của tàu lưới kéo lại cao nhất. Nghề lưới rê khai thác có hiệu quả nhất với lợi nhuận đạt cao nhất (298 triệu đồng/năm). Nghề lưới kéo đạt sản lượng cao nhất (20,42 tấn/năm) nhưng tỉ lệ cá tạp cao (38,4%) và tỉ suất lợi nhuận đạt thấp nhất (0,45 lần). Mặc dù nghề lưới đáy đạt tỉ suất lợi nhuận cao (1,41 lần) nhưng sản lượng thấp (7,17 tấn/năm) và tỉ lệ cá tạp cao (30,9%), vì vậy nghề này ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản. Nghề rập xếp có tỉ lệ cá tạp cao (23,8%). Để nghề khai thác phát triển ổn định, cán bộ quản lý thủy sản cần đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản, tạo điều kiện cho ngư dân tiếp cận vốn với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất, và tập huấn ngư dân biết sử dụng các thiết bị khai thác nhằm tăng hiệu quả khai thác của họ.

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Long, Huỳnh Văn Hiền, Mai Việt Văn, Trần Đắc Định và Naoki Tojo, 2018. Đánh giá hoạt động khai thác thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(7B): 102-109.

1 GIỚI THIỆU

Ngành thủy sản Việt Nam phát triển mạnh trong những năm qua, sản lượng thủy sản cả nước không những tăng về số lượng mà chất lượng ngày càng được cải thiện đáp ứng nhu cầu xuất khẩu thủy sản. Năm 2016 tổng sản lượng thủy sản đạt 6,8 triệu tấn, trong đó, sản lượng khai thác thủy sản là 3,16 triệu tấn, chiếm 46,4% tổng sản lượng thủy sản, giá trị xuất khẩu đạt 7 tỷ USD, đã đóng góp quan trọng vào cơ cấu GDP của cả nước (Tung tâm Tin học - Thông kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2016).

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với bờ biển dài trên 780 km, chiếm 23% chiều dài bờ biển cả nước, vùng kinh tế đặc quyền khoảng 297.000 km², giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan, vùng thềm lục địa có thể mạnh về thủy sản với trữ lượng thủy sản ước tính trên 2,5 triệu tấn và khả năng khai thác khoảng 830.000 tấn/năm, rất thuận lợi cho các nghề khai thác thủy sản phát triển (Lê Văn Ninh, 2006). Năm 2016 sản lượng khai thác thủy sản ở ĐBSCL đạt 1,28 triệu nghìn tấn, chiếm 40,6% tổng sản lượng khai thác thủy sản (KTTS) của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2017). Nghề khai thác thủy sản ở ĐBSCL đa dạng về loại ngư cụ và kích cỡ, chủ yếu là các nghề lưới rê, lưới kéo, nghề lưới đáy và rập xếp vì các nghề này có số lượng tàu và sản lượng khai thác lớn (Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010).

Tuy nhiên, hoạt động KTTS trong những năm gần đây đã gặp nhiều khó khăn và thách thức về nguồn lợi thủy sản, giá của nhiều vật tư, nhiên liệu ngày càng tăng làm ảnh hưởng đến hoạt động của nghề KTTS. Để hiểu rõ tình hình hoạt động và những khó khăn của nghề KTTS để có giải pháp khắc phục thích hợp thì việc nghiên cứu đánh giá thực trạng nghề khai thác hải sản ở ĐBSCL là cần thiết.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 7-12/2017 tại các tỉnh ven biển thuộc ĐBSCL như Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 471 hộ ngư dân làm nghề KTTS với số mẫu phỏng vấn của nghề lưới rê, lưới kéo đơn, nghề đáy và nghề rập xếp lần lượt là 150, 150, 65 và 106 phiếu phỏng vấn.

Bảng câu hỏi được soạn sẵn đã được chỉnh sửa sau khi phỏng vấn thử 5 mẫu cho mỗi nghề với các thông tin kỹ thuật như: kết cấu ngư cụ, tải trọng và công suất tàu, lực lượng lao động, ngư trường, mùa

vụ khai thác, sản lượng khai thác; các thông tin về tài chính: chi phí cố định, chi phí biến đổi và tổng thu nhập từ đó tính lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận và những thuận lợi khó khăn của nghề KTTS.

Phương pháp thống kê ANOVA được sử dụng để so sánh sự khác biệt một số chỉ tiêu kỹ thuật và tài chính của các nghề khai thác hải sản bằng kiểm định Duncan, ở mức ý nghĩa $\alpha=5\%$.

Theo Lê Xuân Sinh (2010), chi phí sản xuất bao gồm chi phí cố định (chi phí đầu tư ban đầu cho hoạt động sản xuất) và chi phí biến đổi (chi phí thay đổi phụ thuộc vào sản lượng đầu ra). Theo đó một số công thức tính khấu hao, tổng doanh thu, tổng chi phí, lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận được trình bày như sau:

Phương pháp tính khấu hao tuyến tính = Chi phí ban đầu - Giá trị thải hồi / Số năm có thể sử dụng được

Tổng doanh thu (TR = Total revenue):

$$TR = \sum_{j=1}^n Q_j \cdot P_j$$

Trong đó,

j: Sản phẩm nhóm j

Q_j: Sản lượng sản phẩm nhóm j

P_j: Đơn giá bán của sản phẩm nhóm j

Tổng chi phí (TC) = Chi phí cố định (TFC-tính khấu hao) + Chi phí biến đổi (TVC)

Lợi nhuận = Tổng doanh thu (TR) – Tổng chi phí (TC)

Tỉ suất lợi nhuận = Lợi nhuận / Chi phí (lần)

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Khía cạnh kỹ thuật của các nghề KTTS ở ĐBSCL

3.1.1 Các thông tin chung về các nghề khai thác thủy sản

Các nghề KTTS chiếm tỉ lệ cao là nghề lưới rê (50,8%), nghề câu (16,8%), nghề lưới kéo (16,5%) và các nghề khác (16,0%), còn các nghề lưới đáy, nghề rập xếp và nghề xiếp thì chiếm tỉ lệ thấp.

Nghiên cứu này tập trung khảo sát các hoạt động khai thác của các nghề KTTS chủ yếu như: lưới rê, lưới kéo, lưới đáy và rập xếp vì đây là những nghề có số lượng tàu lớn và sản lượng cao. Nghề câu tuy có số lượng tàu lớn nhưng sản lượng một tàu rất thấp nên có tổng sản lượng KTTS không đáng kể (Bảng 1).

Bảng 1: Số lượng (chiếc) tàu khai thác thủy sản ở ĐBSCL

| Nội dung | Tiền Giang | Bến Tre | Trà Vinh | Sóc Trăng | Bạc Liêu | Cà Mau | Kiên Giang | Tổng | Tỉ lệ (%) |
|--|------------|--------------|------------|------------|------------|--------------|--------------|---------------|------------|
| Nghề lưới kéo | 31 | 1.003 | 341 | 415 | 161 | 34 | 132 | 2.117 | 16,5 |
| Nghề lưới rê | 40 | 439 | 228 | 200 | 432 | 1.981 | 3.203 | 6.523 | 50,8 |
| Nghề câu | 18 | 63 | 31 | 12 | 7 | 404 | 1.618 | 2.153 | 16,8 |
| Nghề khác (rập xếp, lưới đáy, xiệp, ...) | 140 | 190 | 362 | 237 | 6 | 178 | 943 | 2.056 | 16,0 |
| Tổng | 229 | 1.695 | 962 | 864 | 606 | 2.597 | 5.896 | 12.849 | 100 |

Tuổi trung bình của thuyền trưởng khai thác thủy sản từ 39,8 - 45,1 tuổi (Bảng 2). Với độ tuổi này, đa số thuyền trưởng có nhiều kinh nghiệm trong KTTS. Do đặc điểm sống ở vùng ven biển nên thanh niên vùng này tham gia nghề KTTS sớm (15-18 tuổi). Chính vì vậy khi trở thành thuyền trưởng, họ đã có nhiều năm lao động trong lĩnh vực KTTS. Tham gia lao động sớm, các thủy thủ và thuyền trưởng có học vấn thấp, tập trung trình độ tiểu học và trung học cơ sở, thậm chí có một số thuyền trưởng mù chữ. (Bảng 2). Với trình độ học

vấn này, việc hiện đại hóa nghề KTTS xa bờ gặp không ít khó khăn khi tiếp thu công nghệ khai thác mới, sử dụng các thiết bị hiện đại như ra đa, máy định vị, máy dò cá. Việc này cũng gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như các chính sách pháp luật có liên quan đến KTTS. Chính vì vậy muốn hiện đại hóa ngành KTTS thì cần nâng cao trình độ thuyền trưởng, thủy thủ và có chính sách để nâng cao trình độ học vấn của người dân vùng ven biển.

Bảng 2: Thông tin về tuổi và học vấn của thuyền trưởng tàu KTTS

| Nội dung | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|-----------------------|----------|-----------|----------|----------|
| Tuổi (năm) | 42,6±9,9 | 42,7±11,3 | 45,1±9,9 | 39,8±7,7 |
| Học vấn (%): | | | | |
| - Mù chữ | 12,00 | 6,67 | 1,54 | 8,49 |
| - Tiểu học | 52,67 | 58,67 | 50,77 | 62,26 |
| - Trung học cơ sở | 30,67 | 30,67 | 40,00 | 27,36 |
| - Trung học phổ thông | 4,67 | 4,00 | 7,69 | 1,89 |

Số lao động trên tàu KTTS thường không nhiều. Kết quả khảo sát cho thấy nghề lưới rê có số lượng lao động trên tàu cao hơn các nghề khác ($p < 0,05$) vì nghề này cần lao động kéo lưới (trung

binh chiều dài lưới là 8 km), ngược lại, số lao động của nghề đáy là thấp nhất, chỉ cần 2-3 người là có thể khai thác được (Bảng 3).

Bảng 3: Lực lượng lao động

| Lực lượng lao động (người) | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|--|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tổng số lao động trên tàu | 5,35±2,51 ^c | 3,55±1,25 ^b | 2,65±1,61 ^a | 3,31±0,97 ^b |
| Số lao động trong gia đình tham gia nghề này | 1,60±0,91 ^a | 1,74±0,85 ^{ab} | 1,91±0,97 ^{bc} | 2,04±0,84 ^c |
| Số lao động thuê mượn thêm cho nghề này | 3,75±2,50 ^d | 1,81±1,34 ^c | 0,74±1,04 ^a | 1,28±1,14 ^b |

Các giá trị cùng 1 hàng có mũ chữ cái giống nhau thì không khác biệt thống kê ở mức độ 5%

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy số lao động trong gia đình tham gia khai thác trên tàu chỉ từ 1-3 lao động. Số lao động còn lại phải được thuê thêm để đảm bảo công việc khai thác, theo đó, tàu lưới rê có số lượng lao động thuê mượn nhiều hơn các nghề khác ($p < 0,05$). Nhìn chung các nghề KTTS vừa tạo công việc làm cho gia đình của ngư dân, đồng thời tạo việc làm cho người dân trong vùng. Tuy nhiên, lao động tham gia khai thác cho các tàu KTTS thường không ổn định, việc thiếu lao động diễn ra thường xuyên do phần lớn lao động chuyên nghề sang làm ở các khu công nghiệp có điều kiện lao động tốt hơn trên biển.

3.1.2 Tàu thuyền và ngư cụ khai thác

Tàu khai thác ven bờ nên có thời gian chuyên biển ngắn và tải trọng nhỏ, dao động từ 3,98-10,99 tấn. Tàu lưới rê có tải trọng lớn hơn các nghề khác ($p < 0,05$) để chở lưới (8 km), và tàu lưới đáy chỉ có nhiệm vụ đưa người đi từ bờ ra lưới đáy để khai thác và chở cá về bờ nên không cần tải trọng lớn (3,89 tấn). Tương tự, máy tàu của nghề lưới đáy ($p < 0,05$) cũng có công suất nhỏ hơn tàu lưới rê, lưới kéo và nghề rập xếp (Bảng 4).

Bảng 4: Thông tin về vỏ tàu và máy tàu KTTS

| Nội dung | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tải trọng của tàu (tấn) | 10,99±15,73 ^b | 5,54±2,44 ^a | 3,98±4,28 ^a | 5,72±4,42 ^a |
| Công suất của máy tàu (CV) | 39,87±20,48 ^{bc} | 37,54±16,24 ^b | 20,72±15,41 ^a | 42,77±16,10 ^c |

Các giá trị cùng 1 hàng có mũ chữ cái giống nhau thì không khác biệt thống kê ở mức độ 5%

Kết cấu ngư cụ khác nhau về hình dạng và kích thước, trong đó nghề lưới rê có chiều dài lưới dài nhất, còn lại nghề lưới kéo, nghề đáy và rạp xếp có chiều dài ngắn (Bảng 5).

Kích thước mắt lưới quyết định đến kích cỡ cá đánh bắt được, kích thước mắt lưới nhỏ sẽ làm cá con không thể thoát ra, ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản. Theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản, kích thước lưới qui

định đối với nghề lưới rê là 44 mm, nghề lưới kéo đơn là 28 mm, nghề đáy là 20 mm, các loại đăng là 20 mm (Rập xếp là một dạng ngư cụ lồng bẫy, đăng) (Bộ Thủy sản, 2006), như vậy, trong nghiên cứu này, kích thước mắt lưới ở lưới kéo, lưới đáy, và rạp xếp nhỏ hơn qui định. Đây là một trong những nguyên nhân làm nguồn lợi thủy sản suy giảm, chính vì vậy cần có chính sách quản lý chặt chẽ các nghề này.

Bảng 5: Chiều dài và kích cỡ mắt lưới của tàu khai thác

| Kết cấu ngư cụ | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|--------------------------------------|--------------|------------|------------|-------------|
| Chiều dài lưới (m) | 8.081±695 | 14,21±5,52 | 39,06±9,21 | 11,67±1,53 |
| Chiều ngang lưới (m) | | 0,92±0,08 | 11,21±2,54 | 0,31±0,05 |
| Chiều cao lưới (m) | 3,59±1,92 | 19,33±7,32 | 7,38±2,08 | 6,40 ±9,18 |
| Kích thước mắt lưới 2a nhỏ nhất (mm) | 61,35± 22,03 | 22,91±5,98 | 14,56±3,12 | 17,58 ±1,05 |

3.1.3 Ngư trường và mùa vụ khai thác

Các tàu KTTS ở ĐBSCL tập trung hoạt động ở hai ngư trường Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Ngư trường Đông Nam Bộ chủ yếu là vùng biển từ Vũng Tàu đến Mũi Cà Mau. Đối với ngư trường Tây Nam Bộ tập trung là vùng biển Vịnh Thái Lan. Cả hai ngư trường này đã tạo điều kiện cho nghề KTTS ở ĐBSCL phát triển. Các tàu KTTS hoạt

động quanh năm, trừ thời điểm có thời tiết xấu. Số chuyến biển khai thác trong năm nhiều hay ít phụ thuộc vào thời gian chuyển biển dài hay ngắn. Kết quả cho thấy số chuyến biển trong tháng của nghề rê và lưới kéo ven bờ là thấp nhất so các nghề còn lại ($p<0,05$) và nghề lưới đáy là cao nhất ($p<0,05$) (Bảng 6).

Bảng 6: Thời gian khai thác của tàu KTTS ven bờ

| Nội dung | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Thời gian khai thác một mẻ lưới (giờ) | 4,59±3,31 ^b | 3,21±0,76 ^a | 4,97±1,07 ^b | 8,30±3,07 ^c |
| Số mẻ lưới khai thác trong một ngày (mẻ) | 1,91±0,94 ^b | 3,36±0,62 ^c | 1,24±0,43 ^a | 1,26±0,44 ^a |
| Số ngày trong một chuyến biển (ngày) | 6,75±1,66 ^d | 4,96±1,03 ^c | 1,02±0,12 ^a | 2,46±0,59 ^b |
| Số chuyến biển trong một tháng (chuyến) | 3,00±0,40 ^a | 2,99±0,59 ^a | 20,27±6,07 ^c | 8,30±1,97 ^b |
| Số tháng khai thác trong một năm (tháng) | 8,55±0,85 ^a | 9,61±2,07 ^b | 10,09±2,16 ^c | 8,31±1,05 ^a |

Các giá trị cùng 1 hàng có mũ chữ cái giống nhau thì không khác biệt thống kê ở mức độ 5%

3.1.4 Sản lượng khai thác

Tùy theo nghề KTTS mà sản lượng khai thác khác nhau. Theo kết quả nghiên cứu, nghề lưới kéo đơn có sản lượng khai thác cao nhất (592 kg/CV/năm), kế đến là lưới rê (506 kg/CV/năm) và thấp nhất là nghề rạp xếp (260 kg/CV/năm) ($p<0,05$). Theo Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương (2010), sản lượng khai thác của lưới kéo và lưới rê lần lượt là 0,46 tấn/CV/năm và 1,02 tấn/CV/năm, cho thấy sản lượng của nghề lưới rê có xu hướng giảm. Theo Trịnh Kiều Nhiên và Trần Đắc Định (2012), năng suất khai thác hải sản giảm 38,2%, nếu tập trung khai thác vùng lộng sẽ càng ảnh hưởng đến ngư trường và làm suy giảm nguồn lợi hải sản, vì vậy cần phát triển KTTS xa bờ.

Tỉ lệ cá tạp ở các nghề khác nhau cũng khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm khai thác của từng nghề. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ các tạp ở các nghề khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$), trong đó tỉ lệ các tạp của nghề lưới kéo là cao nhất và thấp nhất là nghề lưới rê (Bảng 7). Mặt khác, cùng một loại nghề (lưới kéo đơn và lưới rê), tỉ lệ cá tạp của nghề KTTS xa bờ thấp hơn nghề KTTS ven bờ (Nguyễn Thanh Long, 2014). Điều này nói lên việc phát triển nghề KTTS xa bờ sẽ tăng sản lượng khai thác đồng thời giảm áp lực KTTS ven bờ (vùng lộng), giúp giảm tác động làm suy giảm nguồn lợi thủy sản.

Bảng 7: Sản lượng khai thác của các nghề KTTS

| Nội dung | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Sản lượng (kg/chuyến biển) | 612±109 ^c | 724±218 ^d | 39±15 ^a | 162±87 ^b |
| Sản lượng (tấn/năm) | 15,68±3,86 ^c | 20,42±7,64 ^d | 7,17±2,33 ^a | 10,08±4,72 ^b |
| Năng suất(kg/CV/năm) | 506±297 ^b | 592±214 ^c | - | 260±166 ^a |
| Năng suất/năm (kg/km lưới/năm) | 1.958±520 | - | - | - |
| Tỉ lệ cá tạp (%) | 13,8±2,94 ^a | 38,4±15,1 ^d | 30,9±6,6 ^c | 23,8±20,9 ^b |

Các giá trị cùng 1 hàng có mũ chữ cái giống nhau thì không khác biệt thống kê ở mức độ 5%

3.2 Khía cạnh tài chính của các nghề KTTS ở ĐBSCL

3.2.1 Chi phí của các nghề KTTS ở ĐBSCL

Chi phí đầu tư ban đầu cho hoạt động sản xuất (chi phí cố định) của nghề khai thác thủy sản chủ yếu cho chi phí mua vỏ tàu, máy tàu và ngư cụ. Tùy theo đặc thù khai thác của từng nghề, tỉ lệ chi phí cho vỏ tàu, máy tàu và ngư cụ của từng nghề có khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy chi phí cao

nhất là chi phí mua vỏ tàu và ngư cụ (nghề lưới rê, rạp xếp); vỏ tàu và máy tàu (nghề lưới kéo); ngư cụ (nghề lưới đáy) (Bảng 8). Chính do sự khác nhau về qui mô nên chi phí đầu tư ban đầu của các nghề khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), trong đó nghề lưới rê có chi phí đầu tư ban đầu lớn nhất (425,1 triệu đồng), kế đến là nghề lưới kéo (157,6 triệu đồng), rạp xếp (126 triệu đồng) và thấp nhất là nghề lưới đáy (27,7 triệu đồng).

Bảng 8: Chi phí đầu tư và khấu hao của các nghề KTTS ở ĐBSCL

| Nội dung | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng chi phí đầu tư (triệu đồng) | 425,1±29 ^d | 157,6±154 ^c | 27,7±3,8 ^a | 126±67 ^b |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Chi phí mua vỏ tàu (triệu đồng) | 150±22 | 101,1±114 | 5,7±1,4 | 61±49 |
| Chi phí mua máy tàu (triệu đồng) | 59±10 | 47,1±39 | 8,8±2,8 | 29±20 |
| Chi phí mua ngư cụ (triệu đồng) | 209±16 | 8,8±7,2 | 13,2±1,3 | 36±33 |
| Tiền lãi ngân hàng (triệu đồng) | 7,1±2,0 | 0,6±0,2 | - | - |
| Chi phí khấu hao (triệu đồng/chuyến) | 5,08±1,13 ^d | 0,67±0,69 ^c | 0,03±0,02 ^a | 0,30±0,21 ^b |

Các giá trị cùng 1 hàng có mũ chữ cái giống nhau thì không khác biệt thống kê ở mức độ 5%

Tùy theo thời gian sử dụng và số chuyến biển trong năm mà có chi phí khấu hao (chi phí đầu tư ban đầu được tính khấu hao) cho chuyến biển của các nghề KTTS khác nhau. Kết quả cho thấy khấu hao chuyến biển của các nghề khai thác khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), trong đó nghề lưới rê có chi phí khấu hao của chuyến biển cao nhất và thấp nhất là nghề lưới đáy (Bảng 8).

Chi phí biến đổi bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến hoạt động khai thác trên chuyến của tàu KTTS. Các khoản chi phí này gồm nhiên liệu (dầu, nhớt), nước đá, muối, lương thực, thực

phẩm, tiền công lao động. Bảng 9 cho thấy chi phí biến đổi của tàu ven bờ chủ yếu là chi phí cho nhiên liệu và tiền nhân công. Lưới kéo có chi phí cho nhiên liệu cao nhất (43,43%), trong khi các nghề còn lại có chi phí nhân công cao nhất. Tuy nhiên, chi phí nhiên liệu ở các nghề cũng chiếm tỉ lệ cao, vì vậy giá nhiên liệu tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của nghề KTTS. Chính vì vậy cần có giải pháp giảm chi phí nhiên liệu như tổ chức thành đội sản xuất và có tàu vận chuyển sản phẩm khai thác để giảm chi phí nhiên liệu đi lại của các tàu và nâng cao chất lượng sản phẩm và giá bán trên thị trường.

Bảng 9: Cơ cấu chi phí biến đổi của các nghề KTTS

| Nội dung | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí biến đổi (triệu đồng/chuyến) | 17,02±8,88 ^d | 13,32±6,90 ^c | 0,93±0,58 ^a | 3,59±2,34 ^b |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Dầu (triệu đồng/chuyến) | 3,44±1,77 | 5,79±3,30 | 0,18±0,14 | 1,24± 0,73 |
| Nhớt (triệu đồng/chuyến) | 0,83±1,38 | 1,10±0,63 | 0,03±0,03 | 0,08±0,07 |
| Lương thực (triệu đồng/chuyến) | 2,26±0,82 | 1,85±1,06 | 0,13±0,08 | 0,46±0,51 |
| Nước đá (triệu đồng/chuyến) | 0,57±0,60 | 0,87±0,49 | 0,03±0,02 | 0,19±0,13 |
| Tiền nhân công (triệu đồng/chuyến) | 8,40±3,97 | 3,27±1,73 | 0,53±0,32 | 1,39±1,05 |
| Chi phí sửa chữa (triệu đồng/chuyến) | 1,30±2,17 | 0,35±0,42 | 0,01±0,01 | 0,20±0,23 |
| Chi phí khác (triệu đồng/chuyến) | 0,22±0,92 | 0,10±0,22 | 0,01±0,00 | 0,04±0,11 |

Các giá trị cùng 1 hàng có mũ chữ cái giống nhau thì không khác biệt thống kê ở mức độ 5%

3.2.2 Hiệu quả tài chính của các nghề khai thác hải sản ở ĐBSCL

Bảng 10 cho thấy nếu tính theo CV, lợi nhuận của tàu lưới rê (10,95 triệu đồng/CV/năm) cao hơn có ý nghĩa thống kê với nghề lưới kéo (4,27 triệu đồng/CV/năm) và nghề rập xếp (4,37 triệu đồng/CV/năm)($p < 0,05$). Nghề rập xếp có tỉ suất lợi nhuận cao nhất là do chi phí sản xuất của nghề này thấp. So với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương (2010), tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo đã giảm đáng kể. Tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo 0,51 lần (2010) giảm còn 0,45 lần (2017), đối với nghề rập xếp 1,31 lần (Nguyễn Thanh Long, 2015) giảm còn 0,89 lần (2017). Tuy nhiên, theo Đặng Thị Phúc Trường và ctv. (2016), tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo ở Nha Trang chỉ từ 1,97-6,45%. Kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy tỉ suất lợi nhuận của các mô hình nuôi thủy sản cao hơn các nghề KTTS. Nuôi tôm thẻ chân trắng tại Cà Mau có tỉ suất lợi nhuận là 1,66 lần (Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền, 2015); mô hình nuôi tôm sú có tỉ suất lợi

nhuận là 1,1 lần (Nguyễn Thanh Long, 2016) và mô hình nuôi cá chình tại Cà Mau có tỉ suất lợi nhuận là 1,43 lần (Nguyễn Thanh Long và Trần Ngọc Hải, 2014). Điều đó cho thấy hoạt động KTTS ở ĐBSCL hiệu quả không cao hơn so với các ngành nghề khác nên các doanh nghiệp chưa được khuyến khích đầu tư vào hoạt động KTTS.

Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí nhiên liệu ở các tàu KTTS chiếm tỉ lệ lớn, giá nhiên liệu tăng làm chi phí sản xuất tăng nhưng giá bán sản phẩm khai thác hải sản tăng chậm, tạo doanh thu thấp, làm tỉ suất lợi nhuận giảm theo. Mặt khác, khi nguồn lợi suy giảm, sản lượng khai thác cũng giảm theo, ảnh hưởng tới doanh thu và tỉ suất lợi nhuận. Để các nghề KTTS đạt lợi nhuận cao, các giải pháp được đề xuất nhằm giảm chi phí nhiên liệu, bảo quản tốt sản phẩm khai thác để có giá bán cao như liên kết sản xuất, có tàu vận chuyển sản phẩm khai thác để các tàu đánh cá giảm chi phí nhiên liệu do đi lại và bảo quản sản phẩm khai thác tốt để có giá bán cao và tăng doanh thu.

Bảng 10: Hiệu quả tài chính của các nghề khai thác hải sản

| Nội dung | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu (triệu đồng/chuyến) | 33,68±5,99 ^d | 17,38±5,23 ^c | 1,95±0,77 ^a | 6,47±3,48 ^b |
| Tổng chi phí (triệu đồng/chuyến) | 22,10±8,64 ^d | 12,43±4,54 ^c | 0,96±0,59 ^a | 3,89±2,45 ^b |
| Lợi nhuận (triệu đồng/chuyến) | 11,58±5,24 ^d | 4,94±2,19 ^c | 0,99±0,28 ^a | 2,59±2,18 ^b |
| Lợi nhuận (triệu đồng/năm) | 298±143 ^c | 138±62 ^a | 200±88 ^b | 159±119 ^a |
| Lợi nhuận (triệu đồng/CV/năm) | 10,95±9,27 ^b | 4,27±2,38 ^a | - | 4,38±4,36 ^a |
| Tỉ suất lợi nhuận (lần) | 0,62±0,31 ^b | 0,45±0,21 ^a | 1,41±0,70 ^d | 0,89±0,66 ^c |

Các giá trị cùng 1 hàng có mũ chữ cái giống nhau thì không khác biệt thống kê ở mức độ 5%

3.3 Những thuận lợi và khó khăn

Các nghề KTTS ở ĐBSCL còn tồn tại với nhiều tàu, do ngư dân có điều kiện thuận lợi như: gần ngư trường khai thác, dễ khai thác và có nhiều kinh

nghiệm đánh bắt. Thời gian của một chuyến biển ngắn, chi phí sản xuất thấp nên phù hợp với khả năng vốn của ngư dân.

Bảng 11: Những thuận lợi của nghề KTTS

| TT | Thuận lợi | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|----|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | Tỉ lệ (%) | Tỉ lệ (%) | Tỉ lệ (%) | Tỉ lệ (%) |
| 1 | Gần ngư trường | 70,00 | 78,67 | 81,54 | 70,75 |
| 2 | Dễ khai thác | 44,00 | 46,00 | 64,62 | 91,51 |
| 3 | Có kinh nghiệm | 25,33 | 44,00 | 38,46 | 31,13 |
| 4 | Đầu ra ổn định | 33,33 | 18,67 | | |
| 5 | Lao động có sẵn | | 61,33 | 29,23 | |
| 6 | Thu nhập ổn định | | | 64,62 | 40,57 |
| 7 | Lợi nhuận cao | 36,00 | | | |
| 8 | Chi phí đầu tư thấp | | | | 27,36 |

Theo kết quả khảo sát, các nghề KTTS gặp không ít khó khăn, trong đó, chi phí sản xuất cao, giá bán sản phẩm khai thác thấp và thời tiết thất

thường là những khó khăn chung cho tất cả các nghề.

Bảng 12: Những khó khăn của nghề KTTS

| TT | Khó khăn | Lưới rê | Lưới kéo | Lưới đáy | Rập xếp |
|----|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | Tỉ lệ (%) | Tỉ lệ (%) | Tỉ lệ (%) | Tỉ lệ (%) |
| 1 | Chi phí sản xuất cao | 79,33 | 83,33 | 26,15 | 47,17 |
| 2 | Giá bán thấp | 35,33 | 27,33 | 87,69 | 42,45 |
| 3 | Thời tiết thất thường | 42,67 | 62,00 | - | 31,13 |
| 4 | Thiếu vốn đầu tư | 38,67 | 36,67 | - | - |
| 5 | Sản lượng khai thác giảm | 32,67 | - | 70,77 | - |
| 6 | Thời tiết xấu | - | - | 43,08 | 81,13 |
| 7 | Cạnh tranh ngư trường | - | 26,00 | - | - |
| 8 | Lưới dễ bị xé rách | - | - | 36,92 | - |
| 9 | Bị trộm ngư cụ | - | - | - | 50,00 |

Qua kết quả nghiên cứu, nghề lưới rê, lưới kéo, lưới đáy và rạp xếp có thể khai thác quanh năm ở vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Tàu lưới kéo, lưới đáy và rạp xếp có tải trọng nhỏ, còn tải trọng tàu lưới rê thì lớn hơn. Sản lượng khai thác cả năm của nghề lưới kéo là cao nhất, kén đến là nghề lưới rê, rạp xếp và nghề lưới đáy. Tuy nhiên tỉ lệ cá tạp của lưới kéo là cao nhất, kén đến là nghề lưới đáy và nghề rạp xếp. Còn tỉ lệ cá tạp ở nghề lưới rê là thấp nhất. Điều này cho thấy nghề lưới kéo, rạp xếp và lưới đáy ảnh hưởng rất lớn đến nguồn lợi thủy sản. Mặt khác, xét về kích thước mắt lưới ở nơi giữ cá của ngư cụ, nghề lưới kéo, nghề lưới đáy và rạp xếp đều có kích thước mắt lưới nhỏ hơn qui định dẫn đến suy giảm nguồn lợi thủy sản. Nếu xét mặt bảo vệ nguồn lợi thủy sản để phát triển nghề khai thác ổn định thì cần hạn chế các loại nghề khai thác ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi thủy sản như nghề lưới kéo, lưới đáy và rạp xếp. Nếu xét về mặt hiệu quả tài chính, kết quả nghiên cứu cho thấy nghề lưới rê có lợi nhuận cao nhất và tỉ suất lợi nhuận cao thứ hai sau nghề lưới đáy. Nghề lưới đáy có tỉ suất lợi nhuận cao nhất là do chi phí biến đổi của nghề này thấp do chi phí nhiên liệu không lớn. Điều này chứng tỏ nghề lưới rê vẫn còn khai thác có hiệu quả hơn các nghề khác. Chính vì vậy, trong tương lai nên hạn chế phát triển nghề lưới kéo, lưới đáy, rạp xếp và hỗ trợ các nghề này sang lưới rê hoặc khai thác xa bờ để hoạt động KTTS ngày càng ổn định và bền vững hơn.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Nghề lưới rê, lưới kéo, lưới đáy và rạp xếp là các nghề KTTS chiếm số lượng tàu và sản lượng cao ở vùng ĐBSCL. Tất cả các nghề có thể khai thác quanh năm ở vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Tàu lưới rê có qui mô lớn nhất (10,99 tấn) nhưng sản lượng một năm của tàu lưới kéo lại cao nhất (20,42 tấn/năm). Do lưới rê là ngư cụ khai thác cá chọn lọc nên tỉ lệ cá tạp thấp nhất (13,8%). Nghề lưới rê khai thác có hiệu quả, lợi nhuận đạt

cao nhất (298 triệu đồng/năm) và tỉ suất lợi nhuận đạt khá cao (0,62 lần). Nghề lưới kéo tuy đạt sản lượng cao nhất (20,42 tấn/năm) nhưng tỉ lệ cá tạp cao (38,4%) và tỉ suất lợi nhuận đạt thấp nhất (0,45 lần). Nghề lưới đáy tuy đạt tỉ suất lợi nhuận cao (1,41 lần) nhưng sản lượng thấp (7,17 tấn/năm) và tỉ lệ cá tạp cao (30,9%) ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản. Nghề rạp xếp là nghề mới du nhập khai thác gần đây, nghề này cũng có tỉ lệ cá tạp khác cao (23,8%), bắt nhiều đối tượng và khai thác triệt để nên cần nghiên cứu thêm để có biện pháp quản lý để khai thác thủy sản phát triển ổn định. Khó khăn chủ yếu của nghề KTTS là chi phí sản xuất cao, giá bán thấp và thời tiết thất thường ảnh hưởng đến KTTS.

4.2 Đề xuất

Để giải quyết khó khăn của nghề khai thác thủy sản phát triển ổn định cần (i) đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản; (ii) tạo điều kiện cho ngư dân tiếp cận vốn ngân hàng với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất, (iii) tập huấn ngư dân biết sử dụng các thiết bị khai thác để tăng hiệu quả khai thác. Trong tương lai nên hạn chế đóng mới hoặc hỗ trợ chuyển đổi các nghề lưới kéo, lưới đáy và rạp xếp sang lưới rê hoặc khai thác xa bờ để hoạt động khai thác thủy sản ngày càng ổn định và bền vững hơn.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự tài trợ của Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Thủy sản, 2006. Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 về Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, 16 trang.
 Đặng Thị Phúc Trường, Phạm Văn Thông, Phạm Xuân Thủy và Phạm Thị Thanh Thủy, 2016. Hiệu quả kinh tế nghề lưới kéo ven bờ tại Thành

- phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tạp chí Khoa học Công nghệ Thủy sản Trường Đại học Nha Trang, 1: 145-151.
- Lê Văn Ninh, 2006. Hiện trạng nghề khai thác hải sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và một số định hướng phát triển trong thời gian tới. Tạp chí Thủy sản, 11: 29-30.
- Lê Xuân Sinh, 2010. Giáo trình kinh tế thủy sản. Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ. TP Cần Thơ, 95 trang.
- Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền, 2015. Phân tích hiệu quả kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ở Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 37b: 105-111.
- Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010. Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 14b: 354-366.
- Nguyễn Thanh Long và Trần Ngọc Hải, 2014. Các khía cạnh kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi cá chình hoa (*Anguilla marmorata*) ở Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 31b: 93-97.
- Nguyễn Thanh Long, 2014. Khía cạnh kỹ thuật và tài chính của nghề lưới rê, lưới kéo và lưới vây ở Đồng bằng sông Cửu long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 35b: 97-103.
- Nguyễn Thanh Long, 2015. Nghiên cứu nghề lưới rập xếp ở tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 41b: 94-100.
- Nguyễn Thanh Long, 2016. Phân tích hiệu quả tài chính của mô hình nuôi tôm sú thâm canh ở Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 46b: 87-94.
- Tổng cục Thống kê, 2017. Niên giám thống kê năm 2016. Nhà xuất bản Thống kê. 946 trang.
- Trung tâm Tin học - Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2016. Báo cáo tổng kết quả thực hiện 12 tháng năm 2016. 21 trang.